Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 29/10/2026 17:17:28 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17357 /BTC-CTK	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*
V/v cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ quý III, 9 tháng và ước tính quý IV, cả năm 2026	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP), được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Chỉ đạo các Sở, ngành thực hiện đánh giá thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, ước thực hiện kết quả các lĩnh vực quý IV và cả năm 2026;

- Giao Thống kê tỉnh, thành phố chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan rà soát, cập nhật số liệu của các ngành, lĩnh vực và cung cấp số liệu phục vụ rà soát, biên soạn số liệu GRDP sơ bộ quý III, 9 tháng và ước tính quý IV, cả năm 2026 *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*.

Để đảm bảo tiến độ biên soạn số liệu, đề nghị Quý Cơ quan gửi báo cáo đánh giá và các biểu số liệu về Bộ Tài chính (Cục Thống kê[1]) qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc (edoc.nso.gov.vn), đồng thời, gửi bản mềm qua địa chỉ email: *cucthongke@nso.gov.vn* ***chậm nhất ngày 20/11/2026***.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Thống kê tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CTK (3).

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

[1] Thông tin liên hệ: Bà Nguyễn Diệu Huyền - Phó Trưởng ban Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Cục Thống kê, Bộ Tài chính (SĐT: 0904266239; email: ndhuyen@nso.gov.vn).

Phụ lục

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ III, 9 THÁNG VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ IV, CẢ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 1739/BTC-CTK ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Biểu số 01/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:...

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+V)	1										
I. Thu nội địa	2										
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3										
Trong đó:	4										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6										
- Thuế tài nguyên	7										
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8										
Trong đó:	9										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11										
- Thuế tài nguyên	12										
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13										
Trong đó:	14										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15										

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16										
- Thuế tài nguyên	17										
4. Thuế thu nhập cá nhân	18										
5. Thuế bảo vệ môi trường	19										
6. Thu phí, lệ phí	20										
Trong đó : Lệ phí trước bạ	21										
7. Các khoản thu về nhà, đất	22										
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23										
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24										
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25										
- Thu tiền sử dụng đất	26										
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27										
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28										
Trong đó:	29										
- Thuế giá trị gia tăng											
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30										
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31										
10. Thu khác ngân sách	32										
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33										
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34										

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II. Thu về dầu thô	35										
Trong đó : Thuế tài nguyên	36										
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37										
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38										
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39										
- Thuế xuất khẩu	40										
- Thuế nhập khẩu	41										
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42										
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43										
- Thu khác	44										
2. Hoàn thuế GTGT	45										
IV. Thu viện trợ	46										

Ghi chú: *Tên chỉ tiêu, chi tiết chỉ tiêu cập nhật theo Thông tư 130/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 về quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước*

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Số liệu ước tính quý IV năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 15/11/2026

Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/11/2026.

Biểu số 02/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1										
I. Chi đầu tư phát triển	2										
1. Chi đầu tư cho các dự án	3										
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4										
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5										
II. Chi trả nợ lãi	6										
III. Chi thường xuyên	7										
1. Chi quốc phòng	8										
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9										
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10										

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11										
5. Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	12										
Trong đó: - Chi Khoa học công nghệ	13										
- Chi chuyển đổi số	14										
6. Chi văn hóa, thông tin	15										
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	16										
8. Chi thể dục, thể thao	17										
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	18										
10. Chi sự nghiệp kinh tế	19										
Trong đó:											
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	20										
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	21										
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22										
13. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	23										
14. Chi khác	24										
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	25										
V. Chi dự phòng ngân sách	26										

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025					Năm 2026				
		6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VI. Chi viện trợ	27										
VII. Các nhiệm vụ chi khác	28										

Ghi chú: *- Tên chỉ tiêu, chi tiết chỉ tiêu cập nhật theo Thông tư 130/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 về quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước*

- Số liệu chi NSNN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương của các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Số liệu ước tính quý IV năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 15/11/2026

Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/11/2026.

Biểu số 03/NLTS
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
						Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	**I. Trồng trọt**			x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	**1. Cây hằng năm**			x		x	x	x	x	x	x	x	x
3			Tiến độ gieo trồng	Ha	01								
4			Tiến độ thu hoạch	"	02								
5		**Vụ Đông Xuân**	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03								
6			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	04								
7			+ Do dịch bệnh	"	05								
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06								
9	**1.1. Lúa**		Tiến độ gieo trồng	Ha	07								
10			Tiến độ thu hoạch	"	08								
11		**Vụ Hè Thu**	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09								
12			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	10								
13			+ Do dịch bệnh	"	11								
14			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12								
15			Tiến độ gieo trồng	Ha	13								
16			Tiến độ thu hoạch	"	14								
17		**Vụ Thu đông**	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15								
18			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	16								
19			+ Do dịch bệnh	"	17								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18								
21	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19								
22		Tiến độ thu hoạch	"	20								
23		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21								
24		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	22								
25		+ Do dịch bệnh	"	23								
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24								
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25								
28		Tiến độ thu hoạch	"	26								
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27								
30		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	28								
31		+ Do dịch bệnh	"	29								
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30								
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31								
34		Tiến độ thu hoạch	"	32								
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33								
36		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	34								
37		+ Do dịch bệnh	"	35								
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36								
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37								
40		Tiến độ thu hoạch	"	38								
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39								
42		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	40								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
43		+ Do dịch bệnh	"	41								
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42								
45	**1.5. Rau các loại**	Tiến độ gieo trồng	Ha	43								
46		Tiến độ thu hoạch	"	44								
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45								
48		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	46								
49		+ Do dịch bệnh	"	47								
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48								
51	**1.6. Hoa các loại**	Tiến độ gieo trồng	Ha	49								
52		Tiến độ thu hoạch		50								
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51								
54		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	52								
55		+ Do dịch bệnh	"	53								
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54								
57	**1.7. Cây khác: .....**	Tiến độ gieo trồng	Ha	55								
58		Tiến độ thu hoạch		56								
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57								
60		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	58								
61		+ Do dịch bệnh	"	59								
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60								
63	**1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l**		Ha	61	x		x	x	x		x	x
64	**2. Cây lâu năm**		x		x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
65	**2.1. Điều**	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x		x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x		x	x	x		x	x
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x		x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66								
70		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	67								
71		+ Do dịch bệnh	"	68								
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x		x	x	x		x	x
73	**2.2. Hồ tiêu**	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x		x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x		x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x		x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74								
78		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	75								
79		+ Do dịch bệnh	"	76								
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x		x	x	x		x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x		x	x	x		x	x
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x		x	x	x		x	x
85	**2.3. Cao su**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82								
86		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	83								
87		+ Do dịch bệnh		84								
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x		x	x	x		x	x
89		Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x		x	x	x		x	x
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x	x	x
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x		x	x	x		x	x
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x		x	x	x		x	x
93	**2.4. Cà phê**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90								
94		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	91								
95		+ Do dịch bệnh		92								
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
97	**2.5. Chè búp**	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x		x	x	x		x	x
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x	x	x
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x		x	x	x		x	x
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x		x	x	x		x	x
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98								
102		*Trong đó* : + Do thiên tai		99								
103		+ Do dịch bệnh		100								
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x		x	x	x		x	x
105		Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x		x	x	x		x	x
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x	x	x
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x		x	x	x		x	x
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x		x	x	x		x	x
109	**2.6. Dừa**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106								
110		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	107								
111		+ Do dịch bệnh		108								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x		x	x	x		x	x
113		Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x		x	x	x		x	x
114		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x	x	x
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x		x	x	x		x	x
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x		x	x	x		x	x
117	**2.7. Xoài**	Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114								
118		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	115								
119		+ Do dịch bệnh		116								
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x		x	x	x		x	x
121		Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x		x	x	x		x	x
122		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x	x	x	x	x
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x		x	x	x		x	x
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x		x	x	x		x	x
125	**2.8. Chuối**	Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122								
126		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	123								
127		+ Do dịch bệnh	"	124								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x		x	x	x		x	x
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x		x	x	x		x	x
130		Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x	x	x
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x		x	x	x		x	x
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x		x	x	x		x	x
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130								
134		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	131								
135		+ Do dịch bệnh	"	132								
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x		x	x	x		x	x
137	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x		x	x	x		x	x
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x	x	x
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x		x	x	x		x	x
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x		x	x	x		x	x
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	138								
142		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	139								
143		+ Do dịch bệnh		140								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x		x	x	x		x	x
145	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x		x	x	x		x	x
146		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x	x	x
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x		x	x	x		x	x
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x		x	x	x		x	x
149		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146								
150		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	147								
151		+ Do dịch bệnh	"	148								
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x		x	x	x		x	x
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x		x	x	x		x	x
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x	x	x
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x		x	x	x		x	x
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x		x	x	x		x	x
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154								
158		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	155								
159		+ Do dịch bệnh	"	156								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x		x	x	x		x	x
161		Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x		x	x	x		x	x
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x		x	x	x		x	x
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x		x	x	x		x	x
	2.13. Bưởi											
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162								
166		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	163								
167		+ Do dịch bệnh	"	164								
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x		x	x	x		x	x
169		Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x		x	x	x		x	x
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x	x	x
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x		x	x	x		x	x
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x		x	x	x		x	x
	2.14. Nhãn											
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170								
174		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	171								
175		+ Do dịch bệnh	"	172								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x		x	x	x		x	x
177		Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x		x	x	x		x	x
178		Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x	x	x
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x		x	x	x		x	x
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x		x	x	x		x	x
181	**2.15. Vải**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178								
182		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	179								
183		+ Do dịch bệnh	"	180								
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x		x	x	x		x	x
185		Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x		x	x	x		x	x
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x	x	x
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x		x	x	x		x	x
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x		x	x	x		x	x
189	**2.16. Cây khác: .....**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186								
190		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	187								
191		+ Do dịch bệnh	"	188								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x		x	x	x		x	x
193	**2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn**		Ha	190	x		x	x	x		x	x
194	**II. Chăn nuôi**		x		x	x	x	x	x	x	x	x
195	**1. Cúm gia cầm**	Số xã có dịch	xã	191								
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192								
197	**2. Tả lợn châu Phi**	Số xã có dịch	xã	193								
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194								
199	**3. Lở mồm long móng**	Số xã có dịch	xã	195								
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196								
201	**4. Viêm da nổi cục**	Số xã có dịch	xã	197								
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198								
203	**5. Bệnh ...**	Số xã có dịch	xã	199								
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200								
205	**6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ***	Trâu	Con	201		x		x		x		x
206		Bò	"	202		x		x		x		x
207		Trong đó: Bò sữa	"	203		x		x		x		x
208		Lợn	"	204		x		x		x		x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205		x		x		x		x
210		Vật nuôi khác: ..... (Đặc thù của Tỉnh)		206		x		x		x		x
211	**III. Lâm nghiệp**		x		x	x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207								
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208								
214	**IV. Thủy sản**		x		x	x	x	x	x	x	x	x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ		Ha	209								
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ		Ha	210								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
217	**3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	211								
218		Diện tích thu hoạch	"	212								
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213								
220		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	214								
221		+ Do dịch bệnh	"	215								
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216								
223		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	217								
224		+ Do dịch bệnh	"	218								
225	**4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	219								
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220								
227		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	221								
228		+ Do dịch bệnh	"	222								
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223								
230		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	224								
231		+ Do dịch bệnh	"	225								
232	**5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi.	Ha	226								
233		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	227								
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228								
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229								
236		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	230								
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231								
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232								
239		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	233								
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234								
241		Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
242	**6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến**	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236								
243		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	237								
244		+ Do dịch bệnh	"	238								
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239								
246		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	240								
247		+ Do dịch bệnh	"	241								
248	**7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch**		Triệu con	242								
249	**8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch**		"	243								
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244								
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245								
252	**9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn**		**Ha**	246								
253	**10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng**		Chiếc	247	x		x	x	x		x	x
254	**11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành**		"	248								
255	**12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU**		"	249								

* Số liệu ước quý III là số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 tháng cuối quý và số con gia súc, gia cầm bị tiêu hủy từ đầu quý đến ngày 20 tháng cuối quý.

Biểu số 04/NLTS
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/11/2026

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025		Năm 2026	
			Quý IV	Cả năm	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	4	5
I. Trồng trọt						
1. Cây hàng năm						
Lúa	Tấn	01				
Trong đó:						
+ Lúa đông xuân	Tấn	02				
+ Lúa hè thu	"	03				
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04				
+ Lúa mùa	"	05				
Ngô/bắp	"	06				
Sắn/Mỳ	"	07				
Mía	"	08				
Rau các loại	"	09				
Hoa các loại	"	10				
Cây	"	11				
Cây	"	12				
2. Cây lâu năm cho sản phẩm						
Điều	Tấn	14				
Hồ tiêu	"	15				
Cao su	"	16				
Cà phê	"	17				
Chè búp	"	18				
Dừa	"	19				
Xoài	"	20				
Chuối	"	21				

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025		Năm 2026	
			Quý IV	Cả năm	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	4	5
Thanh long	"	22				
Dứa/thơm/khóm	"	23				
Sầu riêng	"	24				
Cam	"	25				
Bưởi	"	26				
Nhãn	"	27				
Vải	"	28				
Cây	"	29				
Cây	"	30				
II. Chăn nuôi						
Trâu	Tấn	31				
Bò	"	32				
Lợn	"	33				
Gia cầm	"	34				
Trong đó: Gà	"	35				
Trứng gia cầm	1000 quả	36				
Sữa bò tươi	Lít	37				
III. Lâm nghiệp						
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38				
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	39				
IV. Thủy sản						
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40				
Sản lượng nuôi trồng (*)	Tấn	41				
Trong đó: + Cá tra	"	42				
+ Tôm sú	"	43				
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44				
Sản lượng khai thác	"	45				
Trong đó: Khai thác biển	"	46				

*: Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 05.1/CNXD
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý IV năm 2026

Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)*	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư *(Triệu đồng)*	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý III năm 2026 *(Triệu đồng)*	Dự tính quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.
Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).
Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)*	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư *(Triệu đồng)*	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý III năm 2026 *(Triệu đồng)*	Dự tính quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)*	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05.2/CNXD
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỚI TĂNG
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP/CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .. ..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Thời gian bắt đầu đi vào sản xuất *(tháng... năm...)*	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm	Quý III năm 2026		Quý IV năm 2026		Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện từ đầu năm đến cuối quý IV *(triệu đồng)*	Lý do tăng mới
							Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện *(triệu đồng)*	Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện *(triệu đồng)*		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7

Hướng dẫn cách ghi:

Cột B: Ghi tên doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp có năng lực sản xuất mới tăng từ đầu năm đến hết quý báo cáo, bao gồm doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới có quy mô đáng kể hoặc có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trên địa bàn.

Cột C: Ghi tháng, năm bắt đầu đi vào sản xuất sản phẩm

Cột D: Ghi tên sản phẩm chính có năng lực sản xuất mới tăng của doanh nghiệp/cơ sở

Cột E: Ghi theo danh mục sản phẩm/mặt hàng của cơ quan Thống kê

Cột 1: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm trong năm do doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất hoặc do đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng, sản xuất sản phẩm mới.

Cột 2, 4: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo

Cột 3, 5: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo (*được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất (x) đơn giá sản phẩm dự kiến*)

Cột 6: Ghi giá trị sản phẩm ước tính thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 7: Ghi lý do tăng mới, như: doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới hoặc các nguyên nhân khác.

Biểu số 06/TMDV
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Phân theo ngành									
1	**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	01								
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02								
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03								
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04								
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05								
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06								
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07								
2	**H. Vận tải kho bãi**	08								
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09								
	50. Vận tải đường thuỷ	10								

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	51. Vận tải hàng không	11								
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12								
	53. Bưu chính và chuyển phát	13								
3	**I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	14								
	55. Dịch vụ lưu trú	15								
	56. Dịch vụ ăn uống	16								
4	**J. Thông tin và truyền thông**	17								
	58. Hoạt động xuất bản	18								
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19								
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20								
	61. Viễn Thông	21								
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22								
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23								
5	**L. Hoạt động kinh doanh bất động sản**	24								
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25								
6	**N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	26								

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
			Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27								
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28								
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29								
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30								
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31								
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32								
7	**S. Hoạt động dịch vụ khác**	33								
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34								
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35								
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36								

Biểu số 07/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/11/2026

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ, HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý IV năm 2026
Tỉnh, thành phố:.....

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (CTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Ước Quý IV	Ước Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1	x		x		x		x	
I. Dư nợ tín dụng	2	x		x		x		x	
1. Bằng đồng Việt Nam	3	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	4	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	5	x		x		x		x	
2. Bằng ngoại tệ	6	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	7	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	8	x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	10	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	11	x		x		x		x	
II. Số dư huy động vốn	12	x		x		x		x	
1. Bằng đồng Việt Nam	13	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	14	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	15	x		x		x		x	
2. Bằng ngoại tệ	16	x		x		x		x	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý III	9 tháng	Ước Quý IV	Ước Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Ngắn hạn	17	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	18	x		x		x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	19	x		x		x		x	
+ Ngắn hạn	20	x		x		x		x	
+ Trung và dài hạn	21	x		x		x		x	
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	22								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23								
2. Chi phí trả thưởng	24								
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25								
Chi hoạt động của đơn vị	26								

Lưu ý: Không điền vào dấu "x"